

Số: 2408/QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 28 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh Quyết định số 1939/QĐ-UBND
ngày 16/9/2019 của UBND tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 1939/QĐ-UBND ngày 16/9/2019 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh Quyết định số 350/QĐ-UBND ngày 15/02/2016 của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1926/QĐ-UBND ngày 17/8/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Nam Đồng Phú;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 627/TTr-STNMT ngày 18/9/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh một số nội dung tại Điều 1, Quyết định số 1939/QĐ-UBND ngày 16/9/2019 của UBND tỉnh như sau:



Tại Điều 1 đã ban hành:

“Thu hồi 690.183,0 (sáu trăm chín mươi nghìn một trăm tám mươi ba mét vuông) đất do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước quản lý, cho Công ty cổ phần khu công nghiệp Bắc Đồng Phú thuê đất với diện tích nêu trên để thực hiện dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Nam Đồng Phú, trong đó:

a) Cho thuê đất để xây dựng kết cấu hạ tầng sử dụng chung trong khu công nghiệp với diện tích: 156.998,0 m² (một trăm năm mươi sáu nghìn chín trăm chín mươi tám mét vuông), trong đó: trồng cây xanh 76.619,0 m²; đường giao thông 71.450,0 m² (gồm đất giao thông và đất hành lang lộ giới); đất hàng lang đường điện (theo quy hoạch phân khu là đất hạ tầng kỹ thuật) 8.929,0 m².

b) Cho thuê đất để xây dựng khu công nghiệp, khu thương mại dịch vụ với diện tích: 533.185,0 m² (năm trăm ba mươi ba nghìn một trăm tám mươi lăm mét vuông), trong đó: đất khu công nghiệp 481.594,0 m² (theo quy hoạch phân khu là 471.099,0 m² đất nhà máy xí nghiệp và 10.495,0 m² đất hạ tầng kỹ thuật), đất thương mại dịch vụ 51.591,0 m².

- Vị trí, ranh giới khu đất: Được xác định theo bản đồ trích đo địa chính tỷ lệ 1/2.000 do Công ty TNHH MTV Thiết Kế Đo Đạc Phước Gia An thực hiện ngày 14/06/2019; đã được Chi cục Quản lý đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra kỹ thuật ngày 01/07/2019.

- Hình thức thuê đất: (có biểu chi tiết kèm theo).

Nay điều chỉnh thành:

“Thu hồi 690.183,0 (sáu trăm chín mươi nghìn một trăm tám mươi ba mét vuông) đất do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước quản lý, cho Công ty cổ phần khu công nghiệp Bắc Đồng Phú thuê đất với diện tích nêu trên để thực hiện dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Nam Đồng Phú, trong đó:

a) Cho thuê đất để xây dựng kết cấu hạ tầng sử dụng chung trong khu công nghiệp với diện tích: 170.020,4 m² (một trăm bảy mươi nghìn không trăm hai mươi bốn mét vuông), trong đó: trồng cây xanh 71.259,4 m²; đường giao thông 71.716,0 m² (gồm đất giao thông và đất hành lang lộ giới); đất hàng lang đường điện 8.662,0 m².

b) Cho thuê đất để xây dựng khu công nghiệp, khu thương mại dịch vụ và hạ tầng kỹ thuật với diện tích: 520.162,6 m² (năm trăm hai mươi nghìn một trăm sáu mươi hai mét vuông), trong đó: khu công nghiệp 469.097,6 m²; thương mại, dịch vụ 51.065,0 m² và hạ tầng kỹ thuật 18.383,0 m².

- Vị trí, ranh giới khu đất: Được xác định theo bản đồ trích đo địa chính tỷ lệ 1/2.000 do Công ty TNHH MTV Thiết Kế Đo Đạc Phước Gia An thực hiện ngày 24/8/2020; đã được Chi cục Quản lý đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra kỹ thuật ngày 25/8/2020.

- Hình thức thuê đất: (Biểu chi tiết kèm theo).

Lý do điều chỉnh: Điều chỉnh mục đích sử dụng đất cho phù hợp với Quyết định số 1926/QĐ-UBND ngày 17/8/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Nam Đồng Phú.

Điều 2. Các nội dung khác tại Quyết định số 1939/QĐ-UBND ngày 16/9/2019 của UBND tỉnh không thay đổi.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Ban Quản lý Khu kinh tế, Thông tin và Truyền thông, Cục Thuế tỉnh Bình Phước; Chủ tịch UBND huyện Đồng Phú, Chủ tịch UBND xã Tân Lập, Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- Như Điều 3;
- LĐVP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT (Đ.Thắng TNMT QĐ 273).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



Nguyễn Anh Minh

**DANH SÁCH CÁC THỬA ĐẤT CHO CÔNG TY CỔ PHẦN KHU
CÔNG NGHIỆP BẮC ĐÔNG PHÚ THUÊ ĐỂ ĐẦU TƯ HẠ TẦNG
KỸ THUẬT KHU CÔNG NGHIỆP NAM ĐÔNG PHÚ**

(Kèm theo Quyết định số 2408/QĐ-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2020
của UBND tỉnh Bình Phước.)

STT	Số thửa đất	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất	Quyết định chuyển đổi hình thức thuê đất
I. Đất thuê trả tiền một lần		520.162,6		
1	6	86.987,0	Đất khu công nghiệp	QĐ 2683/QĐ-UBND ngày 17/12/2019
2	7	74.963,6	Đất khu công nghiệp	QĐ 1571/QĐ-UBND ngày 09/07/2018
3		91.841,0	Đất khu công nghiệp	QĐ 2683/QĐ-UBND ngày 17/12/2019
4	8	34.145,0	Đất khu công nghiệp	QĐ 2683/QĐ-UBND ngày 17/12/2019
5	9	39.307,6	Đất khu công nghiệp	QĐ 576/QĐ-UBND ngày 21/03/2018
6		39.162,2	Đất khu công nghiệp	QĐ 434/QĐ-UBND ngày 06/03/2018
7	10	15.268,0	Đất khu công nghiệp	QĐ 1823/QĐ-UBND ngày 31/07/2017
8		31.511,0	Đất khu công nghiệp	QĐ 2683/QĐ-UBND ngày 17/12/2019
9	11	3.673,2	Đất thương mại, dịch vụ	QĐ 721/QĐ-UBND ngày 09/04/2018
10		14.900,1	Đất thương mại, dịch vụ	QĐ 1877/QĐ-UBND ngày 15/08/2018
11		8.446,7	Đất thương mại, dịch vụ	QĐ 2683/QĐ-UBND ngày 17/12/2019
12	12	20.143,0	Đất thương mại, dịch vụ	QĐ 2683/QĐ-UBND ngày 17/12/2019

STT	Số thửa đất	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất	Quyết định chuyển đổi hình thức thuê đất
13	13	2535	Đất thương mại, dịch vụ	QĐ 721/QĐ-UBND ngày 09/04/2018
14	16	17.742,2	Đất khu công nghiệp	QĐ 2683/QĐ-UBND ngày 17/12/2019
15	21	38.170,0	Đất khu công nghiệp	QĐ 1877/QĐ-UBND ngày 15/08/2018
16	22	1.367,0	Đất thương mại, dịch vụ	QĐ 1025/QĐ-UBND ngày 12/05/2020
B Đất thuê trả tiền hàng năm		170.020,4		
17	1	9.713,3	Đất công trình công cộng khác: Trồng cây xanh	
18	2	7.405,0	Đất công trình công cộng khác: Trồng cây xanh	
19	3	3.382,0	Đất công trình công cộng khác: Trồng cây xanh	
20	4	44.160,4	Đất công trình công cộng khác: Trồng cây xanh	
21	5	3.483,0	Đất công trình công cộng khác: Trồng cây xanh	
22	18	1.135,3	Đất công trình công cộng khác: Trồng cây xanh	
23	19	1.207,0	Đất công trình công cộng khác: Trồng cây xanh	
24	20	277,6	Đất công trình công cộng khác: Trồng cây xanh	
25	22	495,8	Đất công trình công cộng khác: Trồng cây xanh	
26	3	7888	Đất Thủ lợi: Hạ tầng kỹ thuật	

STT	Số thửa đất	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất	Quyết định chuyển đổi hình thức thuê đất
27	14	8691	Đất Thủy Lợi: Hạ tầng kỹ thuật	
28	15	1804	Đất Thủy Lợi: Hạ tầng kỹ thuật	
29		8662	Đất công trình năng lượng: Hành lang đường điện	
30		3729,6	Đất giao thông: Hành lang lộ giới	
31		765,1	Đất giao thông: Hành lang lộ giới	
32		1592,3	Đất giao thông: Hành lang lộ giới	
33		4385,7	Đất giao thông: Hành lang lộ giới	
34	17	61243,3	Đất giao thông: Đường giao thông	
Tổng cộng		690.183,0		

